

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HỢP PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HỢP PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOP PHAT INVESTMENT AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110672815

**3. Ngày thành lập:** 03/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 198, Đường Vạn Xuân , Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967114586

Fax:

Email: Dinhvu.hk@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                  | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                    | 4390        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                        | 4659        |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                            | 4662        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế<br>- Bán buôn sơn và véc ni<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn | 4663        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                      | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Không gồm các hoạt động; Dịch vụ báo cáo Tòa án; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 10. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Trừ Y khoa                                                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 11. | Bán buôn tổng hợp<br>trừ loại Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 13. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ đấu giá                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                | 4932 |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 16. | Bốc xếp hàng hóa<br>(không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 17. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                             | 8020 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                       | 4299 |
| 24. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                       | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4752 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí ; kinh doanh vàng miếng)                                                                                                      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

Thời gian đăng từ ngày 04/04/2024 đến ngày 04/05/2024

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐÌNH VŨ   | Việt Nam  | Số nhà 1708 , Tòa CT1B, KĐT Tân Tây Đô , Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 250.000.000           | 50,000    | 042089017436                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN KHẮC LONG | Việt Nam  | Số nhà 198, Đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 250.000.000           | 50,000    | 001089034438                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN KHẮC LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 18/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089034438

Ngày cấp: 05/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 198, Đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 198, Đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội